

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024



Vũng Tàu, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Dũng	Quyền điều hành HĐQT
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban giám đốc,



Nguyễn Kim Ngọc
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.420.557.236	489.355.069.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.843.436.560	7.931.458.720
1. Tiền	111		5.843.436.560	7.931.458.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		232.110.000.000	207.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	232.110.000.000	207.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.217.292.394	272.757.179.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	226.059.177.068	260.418.967.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.570.227.022	687.451.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.587.888.304	11.650.760.888
IV. Hàng tồn kho	140		1.908.401.248	772.885.618
1. Hàng tồn kho	141	10	1.908.401.248	772.885.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.341.427.034	783.545.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	657.325.375	638.517.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	15	684.101.659	145.028.171
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.419.328.234	86.402.758.997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
II. Tài sản cố định	220		35.800.998.853	34.512.454.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	35.800.998.853	34.512.454.962
- Nguyên giá	222		391.411.581.398	386.459.364.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.610.582.545)	(351.946.909.719)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.799.389.025	45.696.015.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	41.799.389.025	45.696.015.419
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.818.940.356	6.194.288.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.818.940.356	6.194.288.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		559.839.885.470	575.757.828.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.315.370.316	13.165.222.969
I. Nợ ngắn hạn	310		11.315.370.316	13.165.222.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.973.750.399	6.486.686.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.045.800	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	353.770.564	692.807.370
3. Phải trả người lao động	314		2.685.257.166	3.459.481.812
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.379.571.509	376.291.898
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	986.972.511	739.486.465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.789.002.367	1.410.468.889
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.524.515.154	562.592.605.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	548.524.515.154	562.592.605.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.883.498.026	22.883.498.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.641.017.128	39.709.107.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.663.066.956	25.407.627.173
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.977.950.172	14.301.480.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		559.839.885.470	575.757.828.429

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thu Trang



Lương Trung Kiên



Nguyễn Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	43.762.356.473	62.494.262.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.762.356.473	62.494.262.979
4. Giá vốn hàng bán	11	21	39.590.221.174	47.397.391.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.172.135.299	15.096.871.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.478.887.857	20.253.440.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	17.172.926.387	20.206.409.035
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.478.096.769	15.143.902.989
11 Thu nhập khác	31		48.308.343	17.679.684
12 Chi phí khác	32		17.306.518	74.031.905
13 Lợi nhuận khác	40		31.001.825	(56.352.221)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.509.098.594	15.087.550.768
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	531.148.422	3.093.663.487
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.977.950.172	11.993.887.281
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	40	240

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thu Trang

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2024	01/01/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.509.098.594	18.012.448.978
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.063.672.826	4.974.017.159
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.304.369.587)	(10.963.719.640)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.731.598.167)	12.022.746.497
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.091.409.766	143.725.022.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.135.515.630)	80.418.277
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.916.579.198)	1.399.844.200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	356.540.051	(4.458.696.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.014.386.355)	(3.844.700.796)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.317.507.000)	(4.641.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.332.363.467	144.283.337.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.055.590.323)	(9.259.397.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	38.427.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	80.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.775.345.787	5.229.936.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.241.816.627)	(139.029.461.484)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.178.569.000)	(9.951.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.178.569.000)	(9.951.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.088.022.160)	(4.697.521.499)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.931.458.720	12.628.980.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.843.436.560	7.931.458.720

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thu Trang

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3501741445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng tương ứng với 50.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng người lao động tại ngày 30/09/2024 là 115 người (tại ngày 30/09/2023 là 118 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất và chế biến nhiên liệu và dung môi;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Mua bán thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại;
- Mua bán phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Mua bán vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; và
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật, dịch vụ thử nghiệm xăng dầu

Hoạt động chính của công ty là gia công hàng hóa cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị quản lý	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	218.126.099	180.402.312
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.625.310.461	7.751.056.408
Cộng	5.843.436.560	7.931.458.720

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm 160.881.593 VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) bị phong tỏa từ năm 2015 theo chỉ thị của Ngân hàng TMCP Đại Dương. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ thu hồi trong thời gian tới khi có quyết định chính thức từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu và Chi nhánh Bà Rịa với lãi suất từ 2.8% - 4.7%

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	225.977.062.900	260.418.967.271
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	225.419.476.612	260.396.287.271
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	7.614.000	16.578.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	6.102.000
CN Tổng Công ty Dầu VN - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	549.972.288	-
Phải thu khách hàng khác	82.114.168	-
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	82.114.168	-
Cộng	226.059.177.068	260.418.967.271

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	-	104.883.698
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	320.607.900
Công ty Cổ Phần thiết bị Dầu khí Bát Quang		119.460.000
CTCP Kỹ thuật Xây dựng Công nghiệp Tiên Phong	749.081.601	-
Công ty TNHH Khang Trường Thịnh	605.550.000	-
Trả trước cho người bán khác	215.595.421	142.500.000
Cộng	1.570.227.022	687.451.598

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi trả chậm tiền hàng Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	2.215.385.289	-	2.668.853.764	-
Lãi tiền gửi dự thu	3.774.003.015	-	7.683.407.124	-
Ký cược, ký quỹ	8.500.000	-	8.500.000	-
Tạm ứng	1.590.000.000	-	1.290.000.000	-
Cộng	7.587.888.304	-	11.650.760.888	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	657.325.375	638.517.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.139.985	439.092.942
Chi phí bảo hiểm	608.195.887	80.497.724
Chi phí sửa chữa	16.989.503	118.926.500
Dài hạn	5.818.940.356	6.194.288.616
Chi phí công cụ, dụng cụ	135.445.987	43.891.667
Chi phí sửa chữa	5.683.494.369	6.149.552.774
Chi phí trả trước khác		844.175
Cộng	6.476.265.731	6.832.805.782

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	516.873.248	-	602.885.618	-
Công cụ, dụng cụ	1.391.528.000	-	170.000.000	-
Cộng	1.908.401.248	-	772.885.618	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate (*)	1.357.299.999	1.357.299.999
Dự án Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến	40.267.156.646	40.267.156.646
Công trình đầu nối đường ống xuất sản phẩm ra cầu cảng PETEC Cái Mép	-	3.675.088.394
Đường ống xuất phụ gia mới	-	221.538.000
Thiết bị trao đổi nhiệt E-03C	174.932.380	174.932.380
Các dự án khác		
Cộng	41.799.389.025	45.696.015.419

(*) Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate được tạm dừng xây dựng từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Giá trị chi phí đầu tư của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện số 137/2013/AP-KP-XD ngày 17 tháng 12 năm 2013. Giá trị chi phí đầu tư của các Dự án đã được kiểm toán lại để phục vụ mục đích chuyển nhượng theo các Báo cáo kiểm toán số 97/2021/KT-AVI-XD và 98/2021/KT-AVI-XD ngày 27 tháng 10 năm 2021 về báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện. Hiện tại, Công ty đang tìm kiếm đối tác có nhu cầu để thực hiện chuyển nhượng các Dự án đầu tư dở dang nêu trên. Do dự án đã dừng thực hiện nên giá trị hợp lý của chi phí đầu tư của các Dự án này phụ thuộc vào mức giá có thể chuyển nhượng cho đối tác, căn cứ vào mức độ kế thừa của chi phí đã đầu tư. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên. Do vậy, Công ty chưa xác định được các bút toán điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	173.466.171.793	202.878.661.978	9.742.540.001	371.990.909	386.459.364.681
Mua trong năm		4.481.793.081	818.163.636	52.260.000	5.352.216.717
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Tại ngày 30/09/2024	173.466.171.793	207.360.455.059	10.160.703.637	424.250.909	391.411.581.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	163.617.260.235	180.219.035.138	7.900.780.894	209.833.452	351.946.909.719
Khấu hao trong năm	1.329.893.817	2.472.741.258	211.152.111	49.885.640	4.063.672.826
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Tại ngày 30/09/2024	164.947.154.052	182.691.776.396	7.711.933.005	259.719.092	355.610.582.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	9.848.911.558	22.659.626.840	1.841.759.107	162.157.457	34.512.454.962
Tại ngày 30/09/2024	8.519.017.741	24.668.678.663	2.448.770.632	164.531.817	35.800.998.853

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.164.974.316	1.164.974.316	1.133.381.517	1.133.381.517
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	210.508.800	210.508.800	521.044.350	521.044.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	139.960.810	139.960.810	168.732.520	168.732.520
Chi nhánh Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	814.504.706	814.504.706	301.424.647	301.424.647
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet	-	-	142.180.000	142.180.000
Phải trả người bán khác	808.776.083	808.776.083	5.353.305.018	5.353.305.018
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	-	-	1.606.740.300	1.606.740.300
Công ty TNHH Xây Lắp Và Thương Mại Việt Á Châu	-33.724.076	-33.724.076	1.211.976.912	1.211.976.912
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống điều khiển tích hợp	-	-	1.379.625.000	1.379.625.000
Các đối tượng khác	842.500.159	842.500.159	1.154.962.806	1.154.962.806
Cộng	1.973.750.399	1.973.750.399	6.486.686.535	6.486.686.535

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	89.191.486	2.151.385.436	2.007.184.309	233.392.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.615.884	531.148.422	1.014.386.355	120.377.951
Thuế thu nhập cá nhân	(145.028.171)	178.807.475	717.880.963	(684.101.659)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	547.779.199	2.864.341.333	3.742.451.627	(330.331.095)

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	684.101.659
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.172.097.890	353.770.564

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền thuê đất	48.433.200	193.732.798
Các khoản trích trước khác	1.331.138.309	182.559.100
Cộng	1.379.571.509	376.291.898

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	3.040.545	3.040.545
Quỹ phòng chống thiên tai	700.000.000	600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146.088.000	104.657.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.843.966	31.788.920
Cộng	986.972.511	739.486.465

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	500.000.000.000	22.883.498.026	39.709.107.434	562.592.605.460
Tại ngày 01/01/2024	500.000.000.000	22.883.498.026	39.709.107.434	562.592.605.460
Lãi trong năm	-	-	1.977.950.172	1.977.950.172
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(6.046.040.478)	(6.046.040.478)
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 30/09/2024	500.000.000.000	22.883.498.026	25.641.017.128	548.524.515.154

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	338.188.000.000	67,64%	338.188.000.000	67,64%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	52.000.000.000	10,40%	52.000.000.000	10,40%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.000.000.000	8,00%	40.000.000.000	8,00%
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.000.000.000	2,20%	11.000.000.000	2,20%
Các cổ đông khác	58.812.000.000	11,76%	58.812.000.000	11,76%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu:

	30/09/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ (EUR)	50	50
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
- DO sản phẩm đáy (lit15)	62.816	597.328
- Sản phẩm đáy (LD) (lit15)	855.512	251.860
- Phụ gia CN120 (lit thực tế)	204.181	973.206
- Condensate Dinh cổ (CT-LD) (lit15)	2.202.571	2.449.391
- Naptha (lit15)	-	4.995.125
- Naptha (LD) (lit15)	4.320.130	2.415.219

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng hóa	42.479.373.050	62.165.145.410
Doanh thu cho thuê kho, bảo quản, bơm rót	295.499.423	3.527.569
Doanh thu dịch vụ khác	987.484.000	325.590.000
Cộng	43.762.356.473	62.494.262.979

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn gia công hàng hóa	38.429.552.472	47.147.779.813
Giá vốn dịch vụ khác	1.160.668.702	249.611.942
Cộng	39.590.221.174	47.397.391.755

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.865.941.678	7.386.123.143
Lãi bán hàng trả chậm	6.612.946.179	12.867.317.657
Cộng	15.478.887.857	20.253.440.800

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.999.107.687	11.462.195.453
Chi phí đồ dùng văn phòng	518.919.951	939.334.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.885.640	39.590.693
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	8.602.013.109	7.762.287.952
Cộng	17.172.926.387	20.206.409.035

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.177.693.204	4.840.502.156
Chi phí nhân công	22.954.448.631	25.226.763.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.063.672.826	4.515.369.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.567.332.900	33.021.165.194
Chi phí khác		
Cộng	56.763.147.561	67.603.800.790

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.509.098.594	15.087.550.768
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	146.643.518	209.031.905
Thu nhập chịu thuế	2.655.742.112	15.296.582.673
Thu nhập tính thuế	2.655.742.112	15.296.582.673
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		34.346.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành	531.148.422	3.093.663.487

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.950.172	11.993.887.281
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.977.950.172	11.993.887.281
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	240

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Mối liên hệ

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL
Và một số đơn vị thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	
Công ty Cổ phần Vận tải xi măng Xăng dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Cùng tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Mua hàng	8.470.365.162	9.681.471.199
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.617.425.852	3.221.446.209
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	180.124.440	179.898.255
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP -		
Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ	26.750.000	86.770.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.341.001.513	1.202.711.597
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	1.951.478.832	2.557.998.568
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.151.674.820	2.047.377.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	47.895.075	71.458.400
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	119.214.630	147.120.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		53.860.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	15.000.000	15.000.000
Công ty cổ phần giám định Năng lượng Việt Nam	19.800.000	52.830.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam - Trung tâm phân tích thí nghiệm	-	45.000.000

Lãi bán hàng trả chậm

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.612.946.179	12.867.317.657
---	---------------	----------------

Chi trả cổ tức

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.763.760.000	6.763.760.000
---	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.215.385.289	2.668.853.764

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
Ông Ngô Đức Dũng	Quyền điều hành HĐQT	95.000.000	85.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên HĐQT	86.000.000	76.000.000
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT	86.000.000	76.000.000
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	835.974.427	693.925.250
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc	589.399.952	495.277.577
Cộng		1.692.374.379	1.426.202.827

28. THÔNG TIN KHÁC

Họ và tên	Chức vụ	30/09/2024	30/09/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tiến	Trưởng ban kiểm soát	503.691.958	407.739.350
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	33.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phương	Thành viên ban kiểm soát	10.000.000	-

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thu Trang

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc

